

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1088/TTr-STC ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc Quyết định ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 39/BC-ST ngày 26/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định vô hình theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC và tài sản cố định vô hình); Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.

2. Các nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 45/2018/TT-BTC) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định.

3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC và nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Đồng thời thường xuyên cập nhật và kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua đầu mối Sở Tài chính tổng hợp chung) việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 4520/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ

hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù; Tài sản cố định vô hình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 6. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
 - TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp (KTVB);
 - UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể trong tỉnh;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT, TM
- 10b. QĐ 95

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 


Bùi Văn Khăng



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số **23^a** /2021/QĐ-UBND ngày **15/3** /2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Bảo vật quốc gia và Cổ vật trưng bày trong Bảo tàng
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
Loại 2	Hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Di chỉ khảo cổ học
-	Nhóm hiện vật chất liệu đá
-	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
-	Nhóm hiện vật chất liệu xương
-	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ
-	Nhóm hiện vật kim loại
2	Hiện vật nghề truyền thống
-	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ
-	Nhóm hiện vật kim loại
3	Cách mạng kháng chiến
-	Nhóm hiện vật kim loại
-	Nhóm hiện vật chất liệu vải
-	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ
-	Nhóm hiện vật chất liệu đá
-	Nhóm hiện vật chất liệu da
-	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
-	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
4	Dân tộc học
-	Nhóm hiện vật kim loại
-	Nhóm hiện vật chất liệu vải
-	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ
-	Nhóm hiện vật chất liệu đá
-	Nhóm hiện vật chất liệu da

STT	DANH MỤC
	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
	Nhóm hiện vật chất liệu xương
	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
5	Hiện vật khác (lưu giữ trong kho)
-	Nhóm hiện vật kim loại
-	Nhóm hiện vật chất liệu vải
-	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ
-	Nhóm hiện vật chất liệu đá
-	Nhóm hiện vật chất liệu da
-	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
-	Nhóm hiện vật chất liệu xương
-	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
-	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
-	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
Loại 3	Di tích lịch sử xếp hạng
-	Di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt
-	Di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia
-	Di tích lịch sử xếp hạng cấp tỉnh
Loại 4	Di sản thiên nhiên thế giới
-	Nhà bè bảo tồn
-	Hiện vật trưng bày
-	Di chỉ khảo cổ
-	Hiện vật nghề truyền thống
-	Hiện vật khác

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 23^a /2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn %/năm
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Dữ liệu sưu tập	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Nhãn hiệu, tên thương mại	25	4
3	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
4	Khác	25	4
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Quyền đối với cây trồng	25	4
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm ứng dụng cơ bản	5	20
-	Phần mềm xử lý văn bản	5	20
-	Phần mềm bảng tính	5	20
-	Phần mềm ứng dụng đồ họa	5	20
-	Phần mềm trình diễn	5	20
-	Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển	5	20
-	Phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
2	Phần mềm ứng dụng đa ngành		
-	Phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp	5	20
-	Phần mềm công thông tin điện tử	5	20
-	Phần mềm kế toán	5	20
-	Phần mềm quản trị dự án	5	20
-	Phần mềm quản lý nhân sự, chấm công	5	20
-	Phần mềm quản lý tài sản, kho	5	20
-	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng	5	20
-	Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho Website	5	20
-	Phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn %/năm
-	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Y tế (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng, ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản trị ngân hàng, phần mềm ngân hàng lõi ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Xây dựng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Giao thông vận tải (bao gồm các loại phần mềm như: quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh, ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Điện tử - Viễn thông - CNTT (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm tính cước, phần mềm phân phối, điều khiển trung tâm cuộc gọi ...)	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành khác	5	20
4.	Phần mềm công cụ		
-	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
-	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
-	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
-	Phần mềm công cụ khác	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN
CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số **23^a** /2021/QĐ-UBND ngày **15/3** /2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn %/năm
I	Máy móc, thiết bị văn phòng (có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và thời gian sử dụng 01 năm trở lên)		
1	Máy vi tính để bàn	5	20
2	Máy vi tính xách tay	5	20
3	Máy in	5	20
4	Máy chiếu	5	20
5	Máy Fax	5	20
6	Máy huỷ tài liệu	5	20
7	Thiết bị lọc nước	5	20
8	Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
9	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
10	Máy ghi âm	5	20
11	Máy ảnh	5	20
12	Tổng đài điện tử, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động, thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
13	Tủ lạnh	5	20
14	Máy giặt	5	20
15	Máy scan	5	20
16	Máy quay phim	5	20
17	Máy photocopy	8	12,5
18	Máy điều hoà không khí	8	12,5
19	Máy bơm nước	8	12,5
20	Két sắt các loại	8	12,5
21	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
22	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
23	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
24	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
25	Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
II	Phương tiện vận tải		
1	Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
2	Ca nô, xuồng máy, ghe các loại	10	10



STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn %/năm
3	Phương tiện vận tải khác	10	10
III	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
1	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
2	Máy phát điện	8	12,5
3	Thiết bị phòng cháy chữa cháy (trừ bình cứu hỏa)	8	12,5
4	Thiết bị điện và điện tử phục vụ đo lường, thí nghiệm	8	12,5
5	Máy scan chuyên dùng cho lưu trữ tài liệu thư viện (có phần mềm tích hợp)	8	12,5
6	Máy móc thiết bị khác	8	12,5
IV	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như thủy tinh, gốm, sành, sứ...có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5	20